

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza
Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104782792 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 219.999.980.000 VND tương đương 21.999.998 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hàng nông sản và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Tư vấn doanh nghiệp, môi giới bất động sản, hoạt động tư vấn quản lý.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày thành lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Như	Chủ tịch
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên
Ông Lê Đức Tự	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Như	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 04/4/2016
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 04/4/2016

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Diệu Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo. Mặc dù, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo liên tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016
TM. Ban Tổng Giám Đốc
**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM**

Bùi Đình Như

Số 312/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán ASC
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán: 0726 – 2013 – 133 – 1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán: 1919 – 2013 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.758.616.342	135.352.815.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.296.950.948	58.134.337.658
1. Tiền	111		5.296.950.948	3.134.337.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.754.444.566	61.692.774.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	705.444.566	19.555.907.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	72.049.000.000	42.136.867.500
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	88.000.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	16.555.104.120	15.431.506.540
1. Hàng tồn kho	141		16.555.104.120	15.431.506.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.116.708	94.196.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.116.708	94.196.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.173.199.806	14.968.977.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.263.544.403	4.515.537.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.263.544.403	4.515.537.431
- Nguyên giá	222		5.320.403.637	5.289.585.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.056.859.234)	(774.048.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	62.700.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.700.000.000	10.200.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		209.655.403	253.440.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	209.655.403	253.440.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.931.816.148	150.321.792.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.996.508.300	24.982.408.544
I. Nợ ngắn hạn	310		12.996.508.300	24.982.408.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.607.343.595	21.226.235.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	126.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.263.164.705	3.734.599.208
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	-	21.573.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.935.307.848	125.339.384.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	236.935.307.848	125.339.384.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.999.980.000	109.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.090.909)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.084.418.757	15.339.394.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.736.157.203	3.138.381.719
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.348.261.554	12.201.012.690
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.931.816.148	150.321.792.953

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hưng



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.448.852.303	70.726.865.162
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66.448.852.303	70.726.865.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.339.939.232	65.582.823.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.108.913.071	5.144.041.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.312.531.896	6.012.194.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	318.476.500	610.596.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.111.306.541	1.484.115.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.991.661.926	9.061.524.572
11. Thu nhập khác	31	VI.6	15.025.646	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	658.426.018	332.396.876
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(643.400.372)	(332.396.876)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.348.261.554	8.729.127.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	1.993.535.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.348.261.554	6.735.592.338

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hưng



Bùi Đình Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		3.348.261.554	8.729.127.696
2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.029.720.686)	(5.731.095.419)
+ Khấu hao tài sản cố định		282.811.210	281.099.088
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.312.531.896)	(6.012.194.507)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(681.459.132)	2.998.032.277
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(99.119.590.257)	1.229.437.026
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.123.597.580)	(2.373.276.800)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(12.275.622.403)	18.557.992.181
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		43.784.904	55.418.785
- Tiền lãi vay đã trả			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.462.605.956)	(1.870.969.202)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(114.619.090.424)	18.596.634.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(30.818.182)	
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác			(7.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác			13.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52.500.000.000)	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.312.531.896	6.012.194.507
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(48.218.286.286)	12.512.194.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		109.999.990.000	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		109.999.990.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.837.386.710)	31.108.828.774
Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.134.337.658	2.186.113.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.296.950.948	33.294.942.158

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hưng



Bùi Đình Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104782792 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 219.999.980.000 VND tương đương 21.999.998 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xây dựng và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hàng nông sản và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Tư vấn doanh nghiệp, môi giới bất động sản, hoạt động tư vấn quản lý.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

I. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6- 10 năm
- Thiết bị văn phòng, tài sản cố định khác	3 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác

định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long,
Số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	3.786.300.508	2.792.108.430
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.510.650.440	342.229.228
+ Tiền gửi VND	1.510.650.440	342.229.228
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Quang Trung	1.494.918.387	329.596.588
- NH TMCP Hàng hải VN - CN Đống Đa	843.785	1.833.785
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	4.435.345	828.179
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	1.117.421	1.114.630
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tràng An	8.804.008	8.856.046
- NH TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	531.494	
+ Tiền gửi USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	55.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):		55.000.000.000
Cộng	5.296.950.948	58.134.337.658

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	705.444.566	-	19.555.907.026	-
Công ty CP Khoáng sản luyện kim màu	206.989.066		12.526.973.012	
Công ty CP Thương mại và Đầu tư VCI	98.455.500		2.295.423.064	
Công ty CP đầu tư xây dựng Hitechcons Việt Nam	400.000.000		300.000.000	
Các đối tượng khác			4.433.510.950	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	705.444.566	-	19.555.907.026	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	72.049.000.000	-	42.136.867.500	-
Công ty CP thương mại và đầu tư VCI (1)	30.000.000.000			
Trần Đức Hòa (2)	42.000.000.000		42.000.000.000	
Công ty CP tư vấn và đầu tư kết nối	45.000.000			
Công ty CP connek Việt Nam	4.000.000		4.000.000	
Các đối tượng khác			132.867.500	
Cộng	72.049.000.000	-	42.136.867.500	-

(1): Đây là khoản tiền ứng trước cho VCI theo hợp đồng kinh tế số 160622/VCI-VNDI ngày 22/06/2016 giữa VCI và Công ty CP đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam về việc mua bán thép các loại. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ phải ứng trước 25% giá trị hợp đồng trong vòng 7 ngày sau khi ký hợp đồng.

(2): Đây là khoản tiền ứng trước cho ông Trần Đức Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầm nuôi trồng thủy sản số 2805/2015/HĐCN/HOA-VNDI ngày 28/05/2015 giữa Ông Trần Đức Hòa và Công ty CP đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam.

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số Cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	33.000.000.000		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn			-	
- Dự Nợ phải trả khác	-		-	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-		-	
- Phải thu khác	55.000.000.000		-	
- Dự nợ TK 334	-		-	
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia dài hạn	-		-	
Cộng	88.000.000.000	-	-	-

(*) Chi tiết công nợ phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP thương mại và đầu tư VCI Việt Nam	27.000.000.000			
Công ty CP khai thác khoáng sản Hòa Bình THT	28.000.000.000			
Dài hạn				
Cộng	55.000.000.000	-	-	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Hàng hóa	16.555.104.120		15.431.506.540	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	16.555.104.120	-	15.431.506.540	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	209.655.403	253.440.307
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	121.517.732	141.313.819
Chi phí thuê nhà	67.050.000	81.686.103
Các khoản khác	21.087.671	30.440.385
Cộng	209.655.403	253.440.307

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm		3.960.000.000	1.329.585.455		5.289.585.455
Số tăng trong kỳ	-	30.818.182	-	-	30.818.182
- Mua trong kỳ		30.818.182			30.818.182
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	-	3.990.818.182	1.329.585.455	-	5.320.403.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		607.849.848	166.198.176		774.048.024
Số tăng trong kỳ	-	199.712.122	96.948.936	-	296.661.058
- Khấu hao trong kỳ		199.712.122	83.099.088		282.811.210
- Tăng do phân loại lại			13.849.848		13.849.848
Số giảm trong kỳ	-	13.849.848	-	-	13.849.848
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại lại		13.849.848			13.849.848
Số dư cuối kỳ	-	793.712.122	263.147.112	-	1.056.859.234
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	3.352.150.152	1.163.387.279	-	4.515.537.431
Tại ngày cuối kỳ	-	3.197.106.060	1.066.438.343	-	4.263.544.403

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	62.700.000.000	-	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam	55.200.000.000		10.200.000.000		10.200.000.000
Công ty Cổ phần xuất khẩu nông sản phía nam	7.500.000.000		7.500.000.000		
Cộng	62.700.000.000	-	10.200.000.000	-	10.200.000.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam	Số 14 Ngách 30, Ngõ 192 Yên Duyệt, Hoàng Mai, Hà Nội	85,00%	85,00%	Dịch vụ, cung cấp lắp đặt và thi công các công trình hệ thống điều hòa, thông gió, điện nước và các loại máy móc khác trong xây dựng
Công ty Cổ phần xuất khẩu nông sản phía nam	Thôn 6, xã Nam Đồng, huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk nông	75,00%	75,00%	Mua, bán nông sản các loại

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.607.343.595	188.907.869	21.226.235.363	21.226.235.363
Công ty CP Công nghiệp khoáng sản	8.418.435.726	8.418.435.726	-	-
Công ty TNHH thiết bị điện An Phúc	159.817.869	159.817.869	-	-
Công ty CP khoáng sản và vật liệu xây dựng	-	-	16.376.917.194	16.376.917.194
Công ty CP khai thác và chế biến	-	-	3.830.904.000	3.830.904.000
Các đối tượng khác	29.090.000	29.090.000	1.018.414.169	1.018.414.169
Cộng	8.607.343.595	8.607.343.595	21.226.235.363	21.226.235.363

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	126.000.000	126.000.000	-	-
Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc	126.000.000	126.000.000	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	126.000.000	126.000.000	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	102.179.577	102.179.577		-
Thuế xuất, nhập khẩu					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.734.599.208	1.462.605.956	1.462.605.956		3.734.599.208
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.000.000	45.000.000		-
Thuế khác		2.000.000	2.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		657.726.017	129.160.520		528.565.497
Cộng	3.734.599.208	2.269.511.550	1.740.946.053	-	4.263.164.705

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	-	21.573.973
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	21.573.973
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dự Có tài khoản phải thu khác	-	-
- Dự Có tài khoản tạm ứng	-	-
Cộng	-	21.573.973

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000				13.138.371.719	113.138.371.719
- Tăng vốn năm trước	9.999.990.000				9.999.990.000	9.999.990.000
- Lãi trong năm trước					12.201.012.690	12.201.012.690
- Trích lập các quỹ					(9.999.990.000)	(9.999.990.000)
- Tăng khác						
- Lỗ trong năm						
- Chi trả cổ tức						
- Phân loại theo TT 200						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	109.999.990.000				15.339.394.409	125.339.384.409
- Tăng vốn trong kỳ	109.999.990.000				109.999.990.000	109.999.990.000
- Lãi trong kỳ					3.348.261.554	3.348.261.554
- Trích lập các quỹ						
- Tăng khác						
- Lỗ trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận					(1.603.237.206)	(1.603.237.206)
- Cổ tức						
- Giảm khác		(149.090.909)				(149.090.909)
Số cuối kỳ	219.999.980.000	(149.090.909)			17.084.418.757	236.935.307.848

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	219.999.980.000	100,00	109.999.990.000	100,00
Cộng	219.999.980.000	100,00	109.999.990.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.999.990.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	109.999.990.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	219.999.980.000	100.000.000.000

d. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.999.998	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	66.448.852.303	70.726.865.162
Doanh thu bán hàng hóa	65.903.397.757	69.940.051.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	545.454.546	786.813.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	66.448.852.303	70.726.865.162

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	65.141.939.232	65.512.723.751
Giá vốn dịch vụ cung cấp	198.000.000	70.100.000
Giá vốn hoạt động xây dựng		
Cộng	65.339.939.232	65.582.823.751

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.531.896	12.194.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.305.000.000	
Lãi do bán ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.000.000.000
Cộng	4.312.531.896	6.012.194.507

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.339.723	95.218.401
- Chi phí nhân công	736.771.603	1.243.814.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.811.210	83.099.088
- Thuế, phí, lệ phí	38.632.281	64.555.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.442.062	17.286.880
- Chi phí khác bằng tiền	501.786.162	590.737.689
Cộng	1.429.783.041	2.094.711.346

Trong đó bao gồm

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	318.476.500	610.596.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí máy thi công		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	318.476.500	610.596.000

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.339.723	95.218.401
- Chi phí nhân công	418.295.103	633.218.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.811.210	83.099.088
- Thuế, phí, lệ phí	38.632.281	64.555.242
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.442.062	17.286.880
- Chi phí khác bằng tiền	501.786.162	590.737.689
Cộng	1.111.306.541	1.484.115.346

6. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Các khoản khác	15.025.646	
Cộng	15.025.646	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Các khoản bị phạt	658.426.017	134.396.677
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	1	198.000.199
Cộng	658.426.018	332.396.876

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.348.261.554	8.729.127.696
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.646.573.983)	332.396.660
Các khoản điều chỉnh tăng	658.426.017	332.396.660
- Chi phí khấu hao không phục vụ SXKD		198.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	658.426.017	134.396.660
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.305.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.305.000.000)	
Lợi nhuận chịu thuế	(298.312.429)	9.061.524.356
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1.993.535.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN của những Hóa đơn vi phạm		
Thuế TNDN phải nộp	-	1.993.535.358
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.734.599.208	1.871.467.930
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		(1.870.969.202)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3.734.599.208	1.994.034.086

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.296.950.948		58.134.337.658	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.705.444.566	-	19.555.907.026	-
Cộng	94.002.395.514	-	77.690.244.684	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.607.343.595	21.247.809.336
Chi phí phải trả		
Cộng	8.607.343.595	21.247.809.336

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.296.950.948			5.296.950.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.705.444.566	-		88.705.444.566
Cộng	94.002.395.514	-	-	94.002.395.514
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.134.337.658			58.134.337.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.555.907.026	-		19.555.907.026
Cộng	77.690.244.684	-	-	77.690.244.684

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	8.607.343.595			8.607.343.595
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	8.607.343.595	-	-	8.607.343.595
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	21.247.809.336			21.247.809.336
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	21.247.809.336	-	-	21.247.809.336

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 2007-2/2016/NQ/HĐQT-VNDI ngày 20/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam: Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 0907-2/2016/NQ/HĐQT-VNDI ngày 09/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam: Hội đồng quản trị thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị của Ông Hoàng Ngọc Chiến.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	65.903.397.757	545.454.546	-	66.448.852.303
Tổng doanh thu thuần	65.903.397.757	545.454.546	-	66.448.852.303
Chi phí bộ phận	65.141.939.232	198.000.000	-	65.339.939.232
Kết quả kinh doanh bộ phận	761.458.525	347.454.546	-	1.108.913.071
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.429.783.041
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(320.869.970)
Doanh thu hoạt động tài chính				4.312.531.896
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				15.025.646
Chi phí khác				658.426.018
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				3.348.261.554

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
<i>Công ty CP Đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam</i>	<i>Công ty con</i>	2.805.000.000	
<i>Công ty CP xuất khẩu nông sản Phía Nam</i>	<i>Công ty con</i>	1.500.000.000	

Góp vốn đầu tư

Công ty CP Đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam	Công ty con	45.000.000.000
Công ty CP xuất khẩu nông sản Phía Nam	Công ty con	7.500.000.000

Góp vốn

Ông Bùi Đình Như	Chủ tịch HĐQT	21.000.000.000
Ông Lê Đức Tự	Thành viên HĐQT	15.500.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT	10.000.000.000
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên HĐQT	10.000.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiên	Thành viên HĐQT	15.500.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	96.960.000	139.200.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,88%	9,96%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,12%	90,04%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	5,20%	16,62%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	94,80%	83,38%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	19,23	6,02
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	14,06	5,42
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,41	2,33
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,73%	11,38%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,73%	8,78%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,34%	5,81%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,34%	4,48%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,41%	5,37%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2015 cũng đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán trên. Các số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hưng

